

Số: 6800 /QĐ-ĐHĐN

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định tổ chức giảng dạy, học tập môn học Giáo dục thể chất trong Đại học Đà Nẵng

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Căn cứ Nghị định số 32/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 25/2015/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chương trình môn học Giáo dục thể chất thuộc các chương trình đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ theo Quyết định số 6276/QĐ-ĐHĐN ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc ban hành Chương trình môn học Giáo dục thể chất;

Căn cứ Tờ trình số 109/TTr-KGDTC ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Q.Trưởng khoa Khoa Giáo dục Thể chất;

Xét đề nghị của Trưởng ban Ban Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tổ chức giảng dạy, học tập môn học Giáo dục thể chất đối với học sinh, sinh viên hệ chính quy theo học chế tín chỉ.

Điều 2. Quy định này thay thế Quy định được ban hành kèm theo Quyết định số 3638/QĐ-ĐHĐN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các cơ sở giáo dục đại học thành viên, các Phân hiệu, Khoa, Viện trực thuộc, Trưởng các Ban hữu quan, Trưởng khoa Khoa Giáo dục Thể chất căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Giám đốc (để biết);
- Lưu: VT, ĐT.

GIÁM ĐỐC



GS.TS. Trần Văn Nam

QUY ĐỊNH

Về tổ chức giảng dạy, học tập môn học Giáo dục thể chất trong Đại học Đà Nẵng
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 6800 /QĐ-ĐHĐN ngày 09 tháng 12 năm 2016
của Giám đốc Đại học Đà Nẵng)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1.1. Văn bản này quy định về tổ chức, quản lý, đánh giá môn học Giáo dục thể chất và cấp chứng chỉ Giáo dục Thể chất.

1.2. Văn bản này áp dụng đối với học sinh, sinh viên học đại học, cao đẳng, trung cấp, liên thông từ cao đẳng lên đại học, liên thông từ trung cấp lên cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ của các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc Đại học Đà Nẵng.

Điều 2. Chương trình môn học Giáo dục thể chất

2.1. Mục tiêu

Chương trình môn học Giáo dục thể chất nhằm cung cấp kiến thức, kỹ năng vận động cơ bản, hình thành thói quen luyện tập thể dục, thể thao để nâng cao sức khỏe, phát triển thể lực, tầm vóc, hoàn thiện nhân cách, nâng cao khả năng học tập, kỹ năng hoạt động xã hội với tinh thần, thái độ tích cực, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện.

2.2. Khối lượng kiến thức, cấu trúc chương trình

Chương trình gồm 04 tín chỉ (120 tiết) tương đương 04 học phần.

Chương trình có hai phần: Học phần Giáo dục thể chất bắt buộc và học phần Giáo dục thể chất tự chọn.

+ Học phần Giáo dục thể chất bắt buộc (02 học phần): Là học phần chứa đựng những nội dung, kiến thức chính yếu của chương trình, nhằm cung cấp kiến thức, kỹ năng vận động cơ bản;

+ Học phần Giáo dục thể chất tự chọn (02 học phần): Là học phần chứa đựng những nội dung, kiến thức cần thiết của chương trình, nhằm hình thành các kỹ năng và thói quen tập luyện môn thể thao mà sinh viên đã yêu thích, lựa chọn.

2.3. Các lớp Giáo dục thể chất

2.3.1. Lớp Giáo dục thể chất cơ bản

- Dành cho sinh viên có sức khỏe bình thường theo học chương trình Giáo dục thể chất cơ bản với 04 học phần (02 học phần bắt buộc và 02 học phần tự chọn);

- Nội dung chương trình, đề cương chi tiết các lớp Giáo dục thể chất cơ bản được Bộ môn biên soạn và được Hội đồng khoa học Khoa thông qua;



- Theo chu kỳ hai năm, Khoa Giáo dục Thể chất khảo sát nhu cầu của sinh viên và dựa vào cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên để điều chỉnh, bổ sung các môn thể thao tự chọn cho phù hợp.

TT	Tên học phần	Mã học phần	Phân phối chương trình	
			Nội dung	Số tiết
1	Giáo dục thể chất 1 (Bắt buộc)	ĐK (Điền kinh)	Lý thuyết	04
			Thực hành: + Chạy cự ly trung bình + Chạy cự ly ngắn + Nhảy cao hoặc Nhảy xa	24
			Kiểm tra giữa kỳ	02
			Σ	
2	Giáo dục thể chất 2 (Bắt buộc)	TD (Thể dục)	Lý thuyết	02
			Thực hành: + Thể dục tự do nam + Thể dục tự do nữ	26
			Kiểm tra giữa kỳ	02
			Σ	
3	Giáo dục thể chất 3 (Tự chọn)	BĐ1 (Bóng đá 1) BR1 (Bóng rổ 1) BC1 (Bóng chuyền 1) BB1 (Bóng bàn 1) CL1 (Cầu lông 1) VVN1 (Vovinam 1) AER1 (Aerobics1)	Lý thuyết môn thể thao	02
			Thực hành	26
			Kiểm tra giữa kỳ	02
			Σ	
4	Giáo dục thể chất 4 (Tự chọn)	BĐ2 (Bóng đá 2) BR2 (Bóng rổ 2) BC2 (Bóng chuyền 2) BB2 (Bóng bàn 2) CL2 (Cầu lông 2) VVN2 (Vovinam 2) AER2 (Aerobics2)	Lý thuyết môn thể thao	02
			Thực hành	26
			Kiểm tra giữa kỳ	02
			Σ	
Tổng cộng 04 học phần				120

2.3.2. Lớp Giáo dục thể chất nâng cao

- Dành cho sinh viên có tài năng thể thao; đây là các lớp tạo nguồn vận động viên cho các đội tuyển thể thao của các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đội tuyển thể thao Đại học Đà Nẵng. Sinh viên theo học lớp Giáo dục thể chất nâng cao được tuyển chọn theo các quy định của Bộ môn;

- Nội dung chương trình, đề cương chi tiết các lớp Giáo dục thể chất nâng cao được Bộ môn biên soạn và được Hội đồng khoa học Khoa thông qua.

TT	Tên học phần	Mã học phần	Phân phối chương trình		
			Nội dung	Số tiết	
1	Giáo dục thể chất 1	BĐNC1 (Bóng đá nâng cao 1) BRNC1 (Bóng rổ nâng cao 1) BCNC1 (Bóng chuyền nâng cao 1) BBNC1 (Bóng bàn nâng cao 1) CLNC1 (Cầu lông nâng cao 1) AERNC1 (Aerobics nâng cao 1)	Lý thuyết môn thể thao	02	
			Thực hành	26	
			Kiểm tra giữa kỳ	02	
		Σ			30
2	Giáo dục thể chất 2	BĐNC2 (Bóng đá nâng cao 2) BRNC2 (Bóng rổ nâng cao 2) BCNC2 (Bóng chuyền nâng cao 2) BBNC2 (Bóng bàn nâng cao 2) CLNC2 (Cầu lông nâng cao 2) AERNC2 (Aerobics nâng cao 2)	Lý thuyết môn thể thao	02	
			Thực hành	26	
			Kiểm tra giữa kỳ	02	
		Σ			30
3	Giáo dục thể chất 3	BĐNC3 (Bóng đá nâng cao 3) BRNC3 (Bóng rổ nâng cao 3) BCNC3 (Bóng chuyền nâng cao 3) BBNC3 (Bóng bàn nâng cao 3) CLNC3 (Cầu lông nâng cao 3) AERNC3 (Aerobics nâng cao 3)	Lý thuyết môn thể thao	02	
			Thực hành	26	
			Kiểm tra giữa kỳ	02	
		Σ			30
4	Giáo dục thể chất 4	BĐNC4 (Bóng đá nâng cao 4) BRNC4 (Bóng rổ nâng cao 4) BCNC4 (Bóng chuyền nâng cao 4) BBNC4 (Bóng bàn nâng cao 4) CLNC4 (Cầu lông nâng cao 4) AERNC4 (Aerobics nâng cao 4)	Lý thuyết môn thể thao	02	
			Thực hành	26	
			Kiểm tra giữa kỳ	02	
		Σ			30
		Tổng cộng 04 học phần			120

2.3.3. Lớp Giáo dục thể chất sức khỏe yếu

- Dành cho sinh viên bị dị tật bẩm sinh, khuyết tật, khả năng vận động kém và những sinh viên có chỉ định của bác sĩ về tình trạng sức khỏe không đảm bảo cho việc hoạt động thể dục thể thao;

- Sinh viên bị tai nạn, ốm đau bất thường được chuyển sang lớp sức khỏe yếu trong cùng học kỳ;

- Nội dung chương trình, đề cương chi tiết các lớp Giáo dục thể chất sức khỏe yếu do Bộ môn biên soạn phù hợp với tình trạng sức khỏe của sinh viên và được Hội đồng khoa học Khoa thông qua.

TT	Tên học phần	Mã học phần	Phân phối chương trình	
			Nội dung	Số tiết
1	Giáo dục thể chất 1	YSK1 - Điền kinh	Lý thuyết chung	04
			Điền kinh	24
			Kiểm tra giữa kỳ	02
	Σ			30
2	Giáo dục thể chất 2	YSK2 - Thể dục	Lý thuyết	02
			Thể dục phát triển chung	26
			Kiểm tra giữa kỳ	02
	Σ			30
3	Giáo dục thể chất 3	YSK3 - Bóng bàn YSK3 - Cầu lông	Lý thuyết	02
			Thực hành	26
			Kiểm tra giữa kỳ	02
	Σ			30
4	Giáo dục thể chất 4	YSK4 - Bóng bàn YSK4 - Cầu lông	Lý thuyết	02
			Thực hành	26
			Kiểm tra giữa kỳ	02
	Σ			30
Tổng cộng 04 học phần			120	

Điều 3. Tổ chức giảng dạy môn học Giáo dục thể chất

3.1. Kế hoạch giảng dạy

- Chương trình môn học Giáo dục thể chất được tổ chức giảng dạy trong 02 năm học, gồm 4 học phần;

- Các học phần Giáo dục thể chất bắt buộc được bố trí giảng dạy trong năm học thứ nhất gồm 2 học phần Giáo dục thể chất 1, Giáo dục thể chất 2;

- Các học phần Giáo dục thể chất tự chọn được bố trí giảng dạy trong năm học thứ hai gồm 2 học phần Giáo dục thể chất 3, Giáo dục thể chất 4.

3.2. Đăng ký học

- Sinh viên đăng ký học tại trang web phòng đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học thành viên theo kế hoạch giảng dạy;

- Sinh viên phải hoàn thành một trong hai học phần Giáo dục thể chất bắt buộc mới được học các học phần tự chọn;

- Sinh viên các lớp Giáo dục thể chất nâng cao sẽ được tuyển chọn từ các lớp Giáo dục thể chất cơ bản;

- Sinh viên các lớp Sức khỏe yếu sẽ được thành lập từ các lớp Giáo dục thể chất cơ bản, đối tượng của lớp sức khỏe yếu thực hiện theo Điều 2 của Quy định này;

- Sinh viên bị điểm F trong học phần đã học phải đăng ký học lại học phần đó;

- Sinh viên được quyền đăng ký học lại, học cải thiện, học tăng cường theo kế hoạch giảng dạy hằng năm của Khoa Giáo dục Thể chất.

3.3. Địa điểm học tập

Tại giảng đường, phòng học, khu vực hoạt động thể thao của các cơ sở giáo dục đại học thành viên và Khoa Giáo dục Thể chất.

Điều 4. Đánh giá kết quả

4.1. Điểm chuyên cần

Điểm chuyên cần: 20%

Điểm chuyên cần được tính như sau:

Số tiết nghỉ học	Điểm
Không vắng, thái độ học tích cực	10
02 tiết	8
04 tiết	6
06 tiết	4
Trên 06 tiết	0

4.2. Điểm thi giữa học phần

Điểm thi giữa học phần: 30%

- Điểm giữa học phần là điểm trung bình cộng các điểm thành phần của giữa học phần (nếu có từ 2 cột điểm trở lên);

- Hình thức kiểm tra theo quy định của Bộ môn và phải phù hợp với nội dung học phần đã quy định trong chương trình.

4.3. Điểm thi kết thúc học phần

Điểm thi kết thúc học phần: 50%

- Hình thức kiểm tra theo quy định của Bộ môn và phải phù hợp với nội dung học phần đã quy định trong chương trình.

4.4. Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ như sau:

Phân loại	Điểm số	Điểm chữ	Xếp loại
Loại đạt	8.5 - 10	A	Giỏi
	7.0 - 8.4	B	Khá
	5.5 - 6.9	C	Trung bình
	4.0 - 5.4	D	Trung bình yếu
Loại không đạt	Dưới 4.0	F	Kém

4.5. Cách tính điểm trung bình chung

a) Để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần phải được quy đổi qua điểm số như sau:

A tương ứng với 4

B tương ứng với 3

C tương ứng với 2

D tương ứng với 1

F tương ứng với 0

b) Điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung tích lũy

a_i là điểm của học phần thứ i

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i

n là tổng số học phần.

Điều 5. Khối lượng học phần sinh viên, học sinh phải tích lũy

5.1. Đối với sinh viên học đại học hệ chính quy: Sinh viên phải tích lũy đủ 04 học phần Giáo dục thể chất theo Điều 2 của Quy định này.

5.2. Đối với sinh viên học cao đẳng hệ chính quy: Sinh viên tích lũy đủ 03 học phần Giáo dục thể chất (GDTC 1, GDTC 2, GDTC 3) theo Điều 2 của Quy định này.

5.3. Đối với sinh viên học liên thông từ cao đẳng lên đại học hệ chính quy: Sinh viên phải học các học phần còn thiếu để tích lũy đủ 04 học phần Giáo dục thể chất theo Điều 2 của Quy định này.

5.4. Đối với học sinh hệ trung cấp và hệ công nhân: Học sinh phải học tổng số tiết nội khoá là 60 tiết, chia thành 02 học phần tương ứng với GDTC 1, GDTC 2 theo Điều 2 của Quy định này.

Điều 6. Miễn học môn Giáo dục thể chất

6.1. Miễn học tất cả các học phần môn học Giáo dục thể chất cho những sinh viên đã được cấp chứng chỉ Giáo dục Thể chất phù hợp.

6.2. Miễn học một số học phần môn học Giáo dục thể chất cho những sinh viên đã học các học phần Giáo dục thể chất trong những trường hợp chuyển trường, học liên thông.

6.3. Các trường hợp đặc biệt do Giám đốc Đại học Đà Nẵng quyết định.

6.4. Các thủ tục cần thiết để được xét miễn học:

Sinh viên nộp đơn xin miễn học; 01 bản photo công chứng chứng chỉ Giáo dục Thể chất; 01 bản kết quả học tập các học phần đã học môn học Giáo dục thể chất về Khoa Giáo dục Thể chất để xem xét giải quyết.

Điều 7. Điều kiện xét xếp loại và cấp chứng chỉ Giáo dục Thể chất

Chứng chỉ Giáo dục Thể chất được Giám đốc Đại học Đà Nẵng ký công nhận.

7.1. Chứng chỉ Giáo dục Thể chất cấp cho sinh viên để xác nhận kết quả học tập môn học Giáo dục thể chất. Sinh viên được cấp chứng chỉ Giáo dục Thể chất sau khi kết thúc môn học và được xếp loại có điểm trung bình chung môn học đạt từ 2.00 điểm trở lên và tại thời điểm cấp chứng chỉ, sinh viên không bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Chứng chỉ Giáo dục Thể chất là một trong những điều kiện để xét tốt nghiệp đại học, cao đẳng.

7.2. Sinh viên chưa đủ điều kiện được công nhận xếp loại và cấp chứng chỉ Giáo dục Thể chất phải lựa chọn đăng ký học một số học phần để cải thiện điểm nhằm hoàn thành chương trình môn học theo quy định.

7.3. Xếp loại được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của môn học GDTC như sau:

Điểm trung bình chung tích lũy	Xếp loại
3.60 - 4.00	Xuất sắc
3.20 - 3.59	Giỏi
2.50 - 3.19	Khá
2.00 - 2.49	Trung bình

Điều 8. Xử lý kỷ luật

8.1. Trong khi dự kiểm tra thường xuyên, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần, nếu vi phạm quy định sinh viên sẽ bị kỷ luật theo từng lần vi phạm.

8.2. Sinh viên đi thi hộ hoặc nhờ người khác thi hộ, đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập một năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

8.3. Các giảng viên, cán bộ của Khoa Giáo dục Thể chất có hành vi vi phạm các quy định về tổ chức đào tạo, kiểm tra, thi và công nhận xếp loại, nếu có đủ chứng cứ, tùy theo mức độ nặng nhẹ, Hội đồng kỷ luật Đại học Đà Nẵng áp dụng quy định hiện hành để xử lý kỷ luật.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

9.1. Giảng viên Khoa Giáo dục Thể chất có trách nhiệm biên soạn đề cương, giáo trình, giáo án, tập bài giảng, sách chuyên khảo theo Điều 2 của Quy định này.

9.2. Khoa Giáo dục Thể chất, các cơ sở giáo dục đại học thành viên thuộc Đại học Đà Nẵng căn cứ Quy định này tổ chức thực hiện.

9.3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có vấn đề mới nảy sinh cần sửa đổi, bổ sung các đơn vị phản ánh kịp thời với Khoa Giáo dục Thể chất để tổng hợp ý kiến trình Giám đốc xem xét và quyết định./.

GIÁM ĐỐC 



GS. TS. TRẦN VĂN NAM